CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
5. Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**111.965.281.649**	**95.282.515.231**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	VI	**68.353.003.551**	**49.770.094.913**
1.	Tiền	111	VI.1	8.833.052.391	15.921.971.120
2.	Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1	59.519.951.160	33.848.123.793
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**12.932.904.599**	**13.377.740.841**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	VI.2b1	12.932.904.599	13.377.740.841
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**28.750.570.580**	**30.489.892.675**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	36.430.573.056	35.967.287.821
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.622.827.391	4.492.583.590
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4a	3.489.993.693	4.722.131.183
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	VI.6	(13.792.823.560)	(14.692.109.919)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.284.943.686**	**496.652.144**
1.	Hàng tồn kho	141	VI.7	1.284.943.686	496.652.144
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**643.859.233**	**1.148.134.658**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13a	643.802.810	1.148.134.658
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	VI.17b	56.423	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**255.089.279.651**	**261.022.566.299**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	VI.4b	-	57.000.000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	(57.000.000)

Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp quý 3-2026 (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**196.240.544.345**	**204.262.605.051**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	192.017.019.035	199.909.024.929
-	*Nguyên giá*	*222*		485.695.615.281	*496.732.121.345*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		(293.678.596.246)	*(296.823.096.416)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.223.525.310	4.353.580.122
-	*Nguyên giá*	*228*		8.405.053.602	*8.373.553.602*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		(4.181.528.292)	*(4.019.973.480)*
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**46.654.370.824**	**49.018.612.967**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.8b	46.654.370.824	49.018.612.967
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**4.274.373.443**	**4.274.373.443**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	VI.2c	4.497.251.573	4.497.251.573
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(222.878.130)	(222.878.130)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**7.919.991.039**	**3.466.974.838**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13b	7.919.991.039	3.466.974.838
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**367.054.561.300**	**356.305.081.530**
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**81.345.551.134**	**83.385.821.519**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**36.924.711.473**	**33.603.287.521**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	10.742.012.570	9.241.971.876
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.841.251	1.176.089.948
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.17a	8.291.467.681	2.285.260.730
5.	Phải trả người lao động	315		3.951.377.269	6.606.158.615
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18a	1.744.142.004	1.706.913.552
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		125.887.748	60.000.000
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19a	1.984.498.527	2.518.408.377
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.15a	10.000.000.000	10.000.000.000
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 3-2026 (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.25e	8.484.423	8.484.423
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**44.420.839.661**	**49.782.533.998**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338	V.19b	38.335.518.133	36.197.212.470
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15b	6.085.321.528	13.585.321.528
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**285.709.010.166**	**- 272.919.260.011**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	275.281.179.597	275.281.179.597
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		275.281.179.597	*275.281.179.597*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	646.231.180	646.231.180
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	VI.25a	9.781.599.389	(3.008.150.766)
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		(3.008.150.766)	- *(8.312.141.225)*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		12.789.750.155	- *5.303.990.459*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**367.054.561.300**	**356.305.081.530**

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Nguyễn Văn Hiền	Doãn Nguyễn Hồng Tâm	Nguyễn Mạnh Hà
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế năm	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
			01/07/2026 - 30/09/2026	*01/07/2025 - 30/09/2025*	*01/01/2026 - 30/09/2026*	*01/01/2025 - 30/09/2025*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	46.241.815.572	51.026.295.036	130.240.726.277	136.615.161.089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46.241.815.572	51.026.295.036	130.240.726.277	136.615.161.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	37.591.803.839	42.232.885.191	105.012.470.516	115.567.203.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.650.011.733	8.793.409.845	25.228.255.761	21.047.957.990
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	733.450.091	398.040.192	2.037.991.228	1.238.349.729
8. Chi phí tài chính	23		163.994.368	217.483.403	549.372.483	708.190.176
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		162.759.548	217.483.403	548.137.663	708.190.176
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	24.075.243	24.075.243	72.225.729	148.404.472
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	5.197.600.036	7.027.988.961	15.459.182.740	16.699.585.654
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+22)-(23+25+26))	30		3.997.792.177	1.921.902.430	11.185.466.037	4.730.127.417
12. Thu nhập khác	31	VII.6	4.010.820.153	20.599.574	4.887.923.077	1.619.967.013
13. Chi phí khác	32	VII.7	30.224.016	18.386.905	86.074.886	343.997.497
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.980.596.137	2.212.669	4.801.848.191	1.275.969.516
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.978.388.314	1.924.115.099	15.987.314.228	6.006.096.933
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.595.778.891	384.823.020	3.197.564.073	1.304.440.906
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.382.609.423	1.539.292.079	12.789.750.155	4.701.656.027
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		232	56	465	171
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		56	56	465	171

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Văn Hiền	Doãn Nguyễn Hồng Tâm	Nguyễn Mạnh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		15.987.314.228	6.006.096.933
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.724.058.053	11.066.348.982
- Các khoản dự phòng	03		(956.286.359)	1.773.642.396
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	-
- Chi phí đi vay	06		(6.840.679.056)	(2.517.726.453)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		548.137.663	708.190.176
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		*21.462.544.529*	*17.036.552.034*
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.101.752.031	(4.548.716.922)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(788.291.542)	24.001.034
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.941.608.879	4.201.246.319
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(3.948.684.353)	(2.187.173.839)
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(708.190.176)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.227.581.000)	(538.398.391)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		*21.541.348.544*	**13.279.320.059**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.883.859.005)	(20.299.534.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		4.942.591.629	1.557.626.894
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(20.638.971.861)	(10.823.929.901)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		20.957.769.961	22.627.350.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
			2.164.029.370	1.311.852.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**4.541.560.094**	**(5.626.634.980)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.500.000.000)	(7.506.612.480)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.500.000.000)	(7.506.612.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**18.582.908.638**	**146.072.599**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49.770.094.913	**36.371.971.943**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**68.353.003.551**	**36.518.044.542**

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Nguyễn Văn Hiền	**Doãn Nguyễn Hồng Tâm**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập	**Phụ trách kế toán**	**Người đại diện theo pháp luật**

CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CẦN THƠ

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cần Thơ (công ty 100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, KV Phú Thắng, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 275.281.179.597 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 275.281.179.597 đồng; tương đương 27.528.118 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 124 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 120 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng biển, bốc xếp hàng hóa, vận tải kho bãi và các dịch vụ logistics, dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho đông lạnh và kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển, viễn dương và vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; khai thuê hải quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường theo kế hoạch.

6. Cấu trúc doanh nghiệp.

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ - Trung tâm Logistics Cảng Cần Thơ. Địa chỉ: Số 27, Lê Hồng Phong, P. Thới An Đông, TP Cần Thơ; hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận tải cảng biển, cho thuê kho bãi. (Theo QĐ 96/QĐ-HĐQT, ngày 15/06/2026, chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 19/06/2026 đến ngày 19/12/2026).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số IV.2c.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Các thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong năm nay hoàn toàn có thể so sánh được với các thông tin tương ứng trong Báo cáo tài chính của năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Do doanh nghiệp áp dụng đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND), do đó không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

+ Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

+ Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

+ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

+ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

+ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (nếu có).

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán, trừ trường hợp phát sinh từ các giao dịch, sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định kế toán có liên quan.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế tương ứng; các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và ưu đãi thuế chưa sử dụng đủ điều kiện ghi nhận. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định, ghi nhận và hoàn nhập theo quy định kế toán hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Công ty áp dụng các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác theo quy định của pháp luật về kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, phù hợp với bản chất của giao dịch và nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp có căn cứ cho thấy giả định này không còn phù hợp.

- Các chính sách và phương pháp kế toán được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán. Trường hợp có thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán hoặc phát hiện sai sót trọng yếu, Công ty thực hiện xử lý và trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục):

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với.

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền:

Đơn vị tính: VND.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	-	951.659.744
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.833.052.391	14.970.311.376
- Các khoản tương đương tiền	59.519.951.160	33.848.123.793
Tổng cộng	**68.353.003.551**	***49.770.094.913***

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Không có.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (2b1)	12.932.904.599	12.932.904.599	13.377.740.841	13.377.740.841
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vietcombank Cần Thơ (kỳ hạn 12 tháng)	2.783.745.354	2.689.324.964
Vietcombank Cần Thơ (kỳ hạn 6 tháng)	-	10.413.218.490
Maritime Bank Cần Thơ (kỳ hạn 6 tháng)	10.000.000.000	-
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn Vietcombank Cần Thơ	113.816.779	275.197.387
Dự thu lãi Maritime Bank Cần Thơ	35.342.466	-
Tổng cộng	**12.932.904.599**	**13.377.740.841**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	4.497.251.573	4.497.251.573	(222.878.130)	4.497.251.573	4.497.251.573	(222.878.130)

+ Góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn: 4.497.251.573 đồng.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn **(3a)**	36.430.573.056	35.967.287.821
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

(3a)Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP XNK Than – Vinacomin	4.148.719.673	1.177.508.703
- Công ty TNHH ĐT TM & XNK Khang Phúc	623.377.754	623.377.754
- Công ty CP Vận tải Container Vimc	2.179.434.897	1.780.139.764
- Công ty CP Vận tải 1 Traco	694.109.762	1.209.136.423
- Công ty CP XNK & Đầu tư Trường Sơn	1.221.551.525	1.271.551.525
- Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.636.485.120	2.602.172.880
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Phúc Cường	645.000.000	645.000.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường Bắc Nam	744.057.590	744.057.590
- Công ty CP Vận tải biển GLS	766.908.550	365.439.060
- Công ty CP Hoa Sen Home	525.569.326	-
- Công ty TNHH Sông Hồng	600	959.785.612
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	544.702.968	2.338.754.832
- Công ty TNHH MTV Q&D	631.331.990	631.331.990
- Công ty TNHH TMDV XNK Chín Rồng	610.740.504	474.738.978
- Công ty CP Chiếu xạ Cần Thơ	1.868.746.008	1.370.768.256
- Công ty TNHH MTV TM XNK Thuận Thành Đạt	1.422.706.615	170.214.517
- Công ty TNHH TMDV Ngọc Nam Long	2.756.161.117	-
- Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.203.039.969	1.702.381.174
- Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	980.585.771	626.674.211
- Công ty TNHH Minh Hoàng Logistics	1.299.340.440	3.528.431.261
- Khách hàng khác	9.928.002.877	13.745.823.291
Tổng cộng	**36.430.573.056**	**35.967.287.821**

4. Phải thu khác.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn (4a)	**3.489.993.693**	-	**4.722.131.183**	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	154.250.000	-	154.250.000	-
- Phải thu tạm ứng;	983.439.666	-	1.016.019.766	-
- Phải thu phần lỗ trước khi CP hóa	-	-	-	-
- Phải thu khác.	2.352.304.027	-	3.551.861.417	-
b) Dài hạn	-	-	**57.000.000**	-
- Phải thu người lao động;	-	-	57.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
Tổng cộng	**3.489.993.693**	-	**4.779.131.183**	-

4a) Chi tiết các khoản phải thu khác.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn (lợi nhuận được chia năm 2016 và 2017)	154.250.000	154.250.000
- Tạm ứng công tác CBCNV	983.439.666	1.016.019.766
- Phải thu khoản tạm ứng CBCNV nghỉ việc (Quân - Lạc - Khánh)	38.602.380	38.602.380
- Phải thu tạm ứng sửa chữa ông Đặng Trường Sơn (nghỉ việc)	86.668.825	86.668.825
- Phải thu tiền những người nghỉ việc năm 2023 (Bích, Lê Thanh Hùng, Kim Phi)	810.275.012	810.275.012
- Phải thu tiền bảo đảm dự thầu Công ty Thạnh Phương	300.000.000	300.000.000
- Tập hợp chi phí liên quan đến khu đất của Dự án 15ha	-	680.000.000
- Các khoản thu khác	1.116.757.810	1.636.315.200
Tổng cộng	**3.489.993.693**	**4.722.131.183**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu): Không có.

6. Nợ xấu: Thuyết minh theo phụ lục số 5.

7. Hàng tồn kho.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	324.566.435	-	212.726.526	-
- Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	960.377.251	-	283.925.618	-
Tổng cộng	**1.284.943.686**	-	**496.652.144**	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XDCB **(8b)**	46.654.370.824	49.018.612.967
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	**46.654.370.824**	**49.018.612.967**

(8b)Chi tiết số dư chi phí XDCBDD tại 30/09/2026 như sau.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b Cảng Cái Cui	-	826.969.091
- Chi phí XDCBDD công trình cảng CC – giai đoạn 1	37.491.605.996	39.493.818.401
- Chi phí XDCBDD công trình cảng CC – giai đoạn 2	8.647.825.475	8.647.825.475
- Tập hợp chi phí Nâng cấp phần mềm khai thác cảng PL-COS và hệ thống tính lương	14.814.815	14.814.815
- Tập hợp chi phí Dự án Đầu tư 02 cần cẩu điện cố định	362.037.038	-
- Tập hợp chi phí Đầu tư 01 cần cẩu bánh xích	138.087.500	-
- Tập hợp chi phí cải tạo, nâng nền kho hàng 1, 3, 7 tại bến Hoàng Diệu	-	35.185.185
Tổng cộng	**46.654.370.824**	**49.018.612.967**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh theo phụ lục số 1.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Thuyết minh theo phụ lục số 2.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có.

13. Chi phí chờ phân bổ.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**643.802.810**	**1.148.134.658**
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn - Công cụ dụng cụ	304.950.000	233.475.000
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn - Phí bảo hiểm	-	38.371.017
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn - Chi phí sửa chữa	313.657.587	784.221.975
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn - Thuê hoạt động TSCĐ	-	8.400.000
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn - Các khoản khác	25.195.223	83.666.666
b) Dài hạn	**7.919.991.039**	**3.466.974.838**
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn - Công cụ dụng cụ	410.653.443	163.674.243
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn - Sửa chữa	7.200.626.150	2.799.125.657
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn - Chi phí bảo hiểm	308.711.446	460.604.984
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn - Các khoản khác	-	43.569.954
Tổng cộng	**8.563.793.849**	**4.615.109.496**

14. Tài sản khác: Không có.

15. Vay và nợ thuê tài chính.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
b) Vay dài hạn	6.085.321.528	6.085.321.528		7.500.000.000	13.585.321.528	13.585.321.528
Tổng cộng	**16.085.321.528**	**16.085.321.528**	**7.500.000.000**	**15.000.000.000**	**23.585.321.528**	**23.585.321.528**

(15) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Khoản nợ gốc ngắn hạn phải trả Tổng Công ty HHVN - CTCP (VIMC trả hộ CCT khoản vay NH VietinBank)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Khoản vay dài hạn phải trả Tổng Công ty HHVN - CTCP (VIMC trả hộ CCT khoản vay NH VietinBank)	6.085.321.528	13.585.321.528
Tổng cộng	**16.085.321.528**	**23.585.321.528**

16. Phải trả người bán.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.742.012.570	9.241.971.876
Tổng cộng	**10.742.012.570**	**9.241.971.876**

(16a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	746.050.975	1.207.135.804
- Công ty TNHH Minh Minh AG	79.056.000	716.834.400
- Công ty TNHH Lexim	648.000.000	-
- Công ty TNHH MTV DV VT Nguyễn Tiến	27.605.340	228.857.087
- Công ty TNHH MTV Hảo Lợi	157.356.000	-
- Công ty TNHH TMDV Vietgroup Cần Thơ	42.120.000	71.374.345
- Công ty TNHH Duyên Hải Star	2.641.179	38.836.666
- Công ty TNHH Minh Phát	325.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Tấn Lộc	502.806.895	-
- Công ty TNHH Cơ khí Minh Nam	5.610.798.661	2.127.035.006
- Công ty TNHH Minh Hoàng Logistics	-	2.159.230.068
- Khách hàng khác	2.600.577.520	2.692.668.500
Tổng cộng	**10.742.012.570**	**9.241.971.876**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế): Thuyết minh theo phụ lục số 3.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế): Không có.

18. Chi phí phải trả.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**1.744.142.004**	**1.706.913.552**
- Thuê phương tiện, bốc xếp, vận chuyển	1.489.327.365	1.404.700.829
- Tiền điện	254.814.639	262.927.725
- Chi phí phải trả khác	-	39.284.998
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Tổng cộng	**1.744.142.004**	**1.706.913.552**

18a) Chi phí phải trả ngắn hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty Điện lực TP Cần Thơ - Cái Răng	99.444.022	93.893.108
- Công ty Điện lực TP Cần Thơ	155.370.617	169.034.617
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo CMC	-	28.173.887
- Công ty TNHH TMDV Vietgroup Cần Thơ	717.082.670	818.776.409
- Công ty TNHH TMDV XD Lê Nghiêm	-	363.319.520
- Chi phí phải trả khác	772.244.695	233.716.011
Tổng cộng	**1.744.142.004**	**1.706.913.552**

19. Phải trả khác.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**1.984.498.527**	**2.518.408.377**
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí	21.832.787	22.793.108
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	441.118	441.118
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (19a1)	567.956.650	1.332.924.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (19a2)	1.394.267.972	1.162.249.501
b) Dài hạn	**38.335.518.133**	**36.197.212.470**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (19b1)	4.689.446.200	3.099.278.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác, Trong đó:	***33.483.312.385***	***33.097.934.270***
+ Phải trả tiền lãi vay cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	13.622.553.831	13.074.416.168
+ Phải trả cho UBND TP Cần Thơ (quyết toán DA Đầu tư Cảng Cái Cui GĐ 1)	20.023.518.102	20.023.518.102
Tổng cộng	**40.320.016.660**	***38.715.620.847***

***(19a1)Chi tiết các khoản* nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	-	240.000.000
- Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	-	247.968.000
- Công ty TNHH Cơ Khí Minh Nam	-	300.000.000
- Công ty TNHH Thoresen - Vi Na Ma	65.000.000	65.000.000
- Công ty TNHH TMDV Triều Dân I	69.120.000	69.120.000
- Công ty CP Vận tải 1 Traco	100.000.000	100.000.000
- Phải trả khác	333.836.650	310.836.650
Tổng cộng	**567.956.650**	**1.332.924.650**

(19a2)Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	1.121.659.052	987.359.052
- Phải trả khác	272.608.920	174.890.449
Tổng cộng	**1.394.267.972**	**1.162.249.501**

(19b1)Chi tiết các khoản **nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH TM XNK Thuận Thành Đạt	1.029.600.000	1.029.600.000
- Công ty CP Chiếu xạ Cần Thơ	1.106.220.000	1.106.220.000
- Công ty TNHH Hào Hưng Cần Thơ	1.200.000.000	-
- Khách hàng khác	1.353.626.200	963.458.200
Tổng cộng	**4.689.446.200**	**3.099.278.200**

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty TNHH Tín Khoa	-	60.000.000
- Công ty TNHH Khoa học và Kỹ thuật Reeco	15.432.098	-
- Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	110.455.650	-
Tổng cộng	**125.887.748**	**60.000.000**

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại): Không có.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi: Không có.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả: Không có.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không có.

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không có.

25. Vốn chủ sở hữu.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Thuyết minh theo phụ lục số 4.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	272.566.179.597	272.566.179.597
Các cổ đông khác	2.715.000.000	2.715.000.000
Tổng cộng	**275.281.179.597**	**275.281.179.597**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không chia.

d) Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.528.118*	*27.528.118*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.528.118*	*27.528.118*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

đ) Cổ tức: Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	8.484.423	8.484.423

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

27. Chênh lệch tỷ giá: Không có.

28. Nguồn kinh phí: Không có.

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có).

c) Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: 7,152.77 USD (Bảy nghìn một trăm năm mươi hai đô la Mỹ và bảy mươi bảy cent).

d) Kim khí quý, đá quý: Không có.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Không có.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	-	-	-	89.334.097
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.241.815.572	51.026.295.036	130.240.726.277	136.525.826.992
Tổng cộng	**46.241.815.572**	**51.026.295.036**	**130.240.726.277**	**136.615.161.089**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: Không phát sinh giảm trừ doanh thu.

3. Giá vốn hàng bán (Chi tiết đính kèm báo cáo tổng hợp sản xuất kinh doanh).

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.591.803.839	42.232.885.191	105.012.470.516	115.488.028.605
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		-		79.174.494
Tổng cộng	**37.591.803.839**	**42.232.885.191**	**105.012.470.516**	**115.567.203.099**

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	733.450.091	398.040.192	2.037.991.228	1.238.349.729
- Lãi chênh lệch tỷ giá.	-	-		-
Tổng cộng	**733.450.091**	**398.040.192**	**2.037.991.228**	**1.238.349.729**

5. Chi phí tài chính.

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Lãi tiền vay	162.759.548	217.483.403	548.137.663	708.190.176
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phải thu	1.234.820	-	1.234.820	-
- Các khoản khác				
Tổng cộng	**163.994.368**	**217.483.403**	**549.372.483**	**708.190.176**

6. Thu nhập khác.

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Thanh lý, bán TSCĐ	3.979.616.482	-	4.802.687.828	1.279.376.724
- Các khoản khác.	31.203.671	20.599.574	85.235.249	340.590.289
Tổng cộng	**4.010.820.153**	**20.599.574**	**4.887.923.077**	**1.619.967.013**

***7.* Chi phí khác**

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Các khoản bị phạt	-	-	-	-
- Các khoản khác.	30.224.016	18.386.905	86.074.886	343.997.497
Tổng cộng	**30.224.016**	**18.386.905**	**86.074.886**	**343.997.497**

8. **Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** (Chi tiết đính kèm báo cáo tổng hợp sản xuất kinh doanh).

Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.197.600.036	7.027.988.961	15.459.182.740	16.699.585.654
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24.075.243	24.075.243	72.225.729	148.404.472

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.367.223.176	3.169.398.758
- Chi phí nhân công	23.908.056.341	25.790.115.449
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	296.571.713	432.896.289
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.724.058.053	11.066.348.982
- Thuế, phí và lệ phí	70.210.014	81.838.614
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(956.286.359)	1.773.642.396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.081.700.810	77.661.069.767
- Chi phí khác bằng tiền	13.052.345.237	12.431.930.801
Tổng cộng	**120.543.878.985**	**132.407.241.056**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh tại Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nó không bao gồm giá vốn.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Thuế suất 20%.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ***Không có.***

12. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	- Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	- Công ty con của Tổng công ty
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty CP Dịch vụ Cảng Hậu Giang	- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty CP Phát triển Hàng Hải	- Công ty con của Tổng công ty

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty CP TM và DV Vosco	- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	- Công ty con của Tổng công ty

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Doanh thu	**11.812.774.303**	**7.813.689.264**
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.	303.833.160	297.097.200
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	9.481.549.860	6.667.388.343
- Công ty CP Phát triển Hàng Hải	-	51.050.000
- Công ty CP Dịch vụ Cảng Hậu Giang	1.473.423.498	693.553.721
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	431.567.485	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	122.400.300	-
- Công ty CP TM và DV Vosco	-	2.000.000
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	-	102.600.000
Mua hàng	**5.428.106.605**	**7.016.517.769**
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.	2.018.063.285	1.921.957.857
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	-	600.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	-	1.851.852
- Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	355.875.000	-
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	108.000.000	72.000.000
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		2.420.000
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	1.750.165.680	3.530.849.627
- Công ty CP Dịch vụ Cảng Hậu Giang	1.196.002.640	887.438.433
Chi phí lãi vay	**548.137.663**	**708.190.176**
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	548.137.663	708.190.176

Mối quan hệ		9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2025
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		**1.733.827.273**	**1.204.500.000**
Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	338.727.273	-
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	46.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	42.500.000	-
Ông Phan Nhân Thảo	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	34.000.000	37.500.000
Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/04/2022)	76.500.000	67.500.000

Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	-	30.000.000
Ông Nguyễn Đẳng Song	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	-	30.000.000
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	34.000.000	37.500.000
Ông Lê Tiến Công	Phó Tổng Giám đốc	315.000.000	315.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/03/2025)	583.200.000	427.500.000
Ông Nguyễn Cảnh Hiệp	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	42.500.000	-
Ông Nguyễn Cảnh Hiệp	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	34.400.000	37.500.000
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	43.000.000	-
Bà Kiều Việt Hà	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	40.000.000	
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	32.000.000	60.000.000
Bà Phí Huyền Ngân	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/03/2024)	72.000.000	54.000.000
Bà Nguyễn Trần Phương Huyên	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	-	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không có.

IX. Những thông tin khác:

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

- Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước/kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán quý 3 năm 2029				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.	123	13.102.543.454	13.377.740.841	275.197.387
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.997.358.570	4.722.161.183	(275.197.387)

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN VĂN HIỀN	DOÃN NGUYỄN HỒNG TÂM	NGUYỄN MẠNH HÀ

9. PHỤ LỤC SỐ 1: BẢNG TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	402.483.337.868	26.232.845.424	64.494.658.767	1.748.886.000	1.772.393.286	496.732.121.345
Ghi tăng từ XDCBDD	*327.000.000*	*3.184.138.502*	*1.268.261.721*	*32.175.925*		4.811.576.148
Mua trong kỳ						-
Điều chuyển nội bộ						-
Điều chỉnh giảm khác	(1.175.000)					(1.175.000)
Thanh lý, nhượng bán			*(15.453.907.212)*	*(393.000.000)*		(15.846.907.212)
Giảm khác (chuyển nội bộ)						-
Số cuối kỳ	**402.809.162.868**	**29.416.983.926**	**50.309.013.276**	**1.388.061.925**	**1.772.393.286**	**485.695.615.281**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	232.083.461.957	11.954.344.872	50.335.197.303	1.341.033.249	1.109.059.035	296.823.096.416
Khấu hao trong kỳ	*8.479.527.058*	*1.460.568.452*	*2.294.797.369*	*171.288.194*	*156.322.168*	12.562.503.241
Trình bày lại theo danh sách thực tế						-
Tăng khác (điều chuyển nội bộ)						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			*15.314.003.411*	*393.000.000*		15.707.003.411
Giảm khác (điều chuyển nội bô)						-
Số cuối kỳ	**240.562.989.015**	**13.414.913.324**	**37.315.991.261**	**1.119.321.443**	**1.265.381.203**	**293.678.596.246**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	170.399.875.911	14.278.500.552	14.159.461.464	407.852.751	663.334.251	199.909.024.929
Số cuối kỳ	**162.246.173.853**	**16.002.070.602**	**12.993.022.015**	**268.740.482**	**507.012.083**	**192.017.019.035**

TP.Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Nguyễn Văn Hiền	**Doãn Nguyễn Hồng Tâm**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Người đại diện theo pháp luật**

10. phụ lục số 2- TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Nhãn hiệu, tên thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	**7.803.335.602**		**498.688.000**	**71.530.000**	**8.373.553.602**
- Mua trong năm	-	-	31.500.000	-	31.500.000
Số dư cuối năm	**7.803.335.602**	-	**530.188.000**	**71.530.000**	**8.405.053.602**
- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	**3.729.132.513**		**280.111.467**	**10.729.500**	**4.019.973.480**
- Khấu hao trong năm	113.165.856	-	37.659.453	10.729.503	161.554.812
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	3.842.298.369		317.770.920	21.459.003	4.181.528.292
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	4.074.203.089		218.576.533	60.800.500	4.353.580.122
- Tại ngày cuối năm	**3.961.037.233**		**212.417.080**	**50.070.997**	**4.223.525.310**

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Nguyễn Văn Hiền	**Doãn Nguyễn Hồng Tâm**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	Người đại diện theo pháp luật

17. PHỤ LỤC SỐ 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp Đầu năm	Số còn phải thu Đầu năm	Số phát sinh trong quý 3		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối quý
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	2.285.260.730	-	5.153.229.374	953.326.210	12.740.786.083	6.734.635.555	8.291.411.258
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	11	552.860.750		1.532.032.048	950.005.260	3.258.013.348	2.751.471.777	1.059.402.321
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-				-	-	-
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13	-				-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-				-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.732.384.239		1.595.778.891		3.197.564.073	2.227.581.000	2.702.367.312
6. Thuế trên vốn	16	-				-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17	-				-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	-		2.021.617.485		6.064.852.455	1.535.706.571	4.529.145.884
9. Thuế TNCN+khác	20	15.741	-	3.800.950	3.320.950	220.356.207	219.876.207	495.741
- Thuế thu nhập cá nhân	21	15.741		3.800.950	3.320.950	220.341.087	219.861.087	495.741
- Thuế môn bài	22	-				-	-	-
- Thuế khác	23					-	-	-
- Thuế phi nông nghiệp	24					15.120	15.120	-
- Phạt chậm nộp thuế	25					-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-		-	-	-	-	-
1. Các khoản phải thu	31	-				-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-				-	-	-
3. Các khoản khác	33	-						-
Tổng cộng	40	**2.285.260.730**	-	**5.153.229.374**	**953.326.210**	**12.740.786.083**	**6.734.635.555**	**8.291.411.258**

Thuế GTGT hàng bán nội địa (*) Đã nét thuế GTGT khấu trừ của TT LOG: 56.423 đồng

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Văn Hiền	Doãn Nguyễn Hồng Tâm	Nguyễn Mạnh Hà

M.S.D.N: 1801[illegible]007 - C.T.C.P
CÔNG TY CP
CẢNG
CẦN THƠ
P.HƯNG PHÚ - TP. CẦN THƠ

25A. PHỤ LỤC 04- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	275.281.179.597	646.231.180	(8.312.141.225)	267.615.269.552
Lợi nhuận trong năm trước			5.303.990.459	5.303.990.459
Giảm do quyết toán giai đoạn nhà nước	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**275.281.179.597**	**646.231.180**	**(3.008.150.766)**	**272.919.260.011**
Số dư đầu năm nay	275.281.179.597	646.231.180	(3.008.150.766)	272.919.260.011
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước				-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	12.789.750.155	12.789.750.155
Số dư cuối kỳ này	**275.281.179.597**	**646.231.180**	**9.781.599.389**	**285.709.010.166**

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Nguyễn Văn Hiền	**Doãn Nguyễn Hồng Tâm**	**Nguyễn Mạnh Hà**
Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Người đại diện theo pháp luật**

M.S.D.N: 1801319907 - C.T.C.P
CÔNG TY CP
CẢNG
CẦN THƠ
P.HƯNG PHÚ - TP.CẦN THƠ

VI.6. PHỤ LỤC SỐ 5

BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG KHÁCH HÀNG CÓ NỢ KHÓ ĐÒI ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
1311	Công ty TNHH TM DV Sông Hậu	4.290.000				4.290.000	4.290.000
1311	Phong Hà Logistics.Co.Ltd	9.000.000				9.000.000	9.000.000
1311	Công ty Vận tải biển An Giang	9.980.940				9.980.940	9.980.940
1311	DNTN Thuận Thành	10.000.000				10.000.000	10.000.000
1311	DNTN Minh Phát	10.000.005				10.000.005	10.000.005
1311	Công ty Thi công Cơ Giới 6	15.000.000				15.000.000	15.000.000
1311	Bán lẻ xăng dầu	15.000.190				15.000.190	15.000.190
1311	Công ty CP XD Đạt Như	17.577.992				17.577.992	17.577.992
1311	Công ty TNHH Tân Kim Phú	18.000.000				18.000.000	18.000.000
1311	Neak Dy Len	18.456.568				18.456.568	18.456.568
1311	Công ty CP Cơ khí Công nghiệp Long Thành	20.000.000				20.000.000	20.000.000
1311	Công ty TNHH Ngọc Thiên	21.453.000				21.453.000	21.453.000
1311	Công ty CP Công nghiệp Quốc tế An Đô	22.147.441				22.147.441	22.147.441
1311	Công ty TNHH MTV Cơ khí & Xây dựng Thiên An	23.000.000				23.000.000	23.000.000
1311	Công ty TNHH VT & DV Hàng hải Việt Mỹ	24.640.000				24.640.000	24.640.000
1311	Công ty TNHH HĐ Sóc Trăng	26.118.120				26.118.120	26.118.120
1311	S.F CONSTRUCTION IMPORT - EXPORT CO.LTD	28.409.882				28.409.882	28.409.882
1311	Công ty Việt Anh	29.000.000				29.000.000	29.000.000
1311	Công ty TNHH Vận tải Á Mỹ	29.999.999				29.999.999	29.999.999
1311	Công ty CP Phát triển Hiệp Phong	30.439.200				30.439.200	30.439.200
1311	Công ty CP Nuôi trồng Chế biến Thủy hải sản XNK & XD Thái Nguyên 2	35.000.000				35.000.000	35.000.000
1311	Công ty TNHH TM & DV VNP	39.312.000			39.312.000		39.312.000
1311	Công ty TNHH DV Vận tải Giao nhận Phương Mai	46.246.523				46.246.523	46.246.523
1311	Công ty CP XD TM Châu thổ Mê Kong	49.500.000				49.500.000	49.500.000
1311	Công ty TNHH TM DV Hàng hải Song Cầu	65.025.091				65.025.091	65.025.091
1311	Công ty CP Thiên Quý	84.776.001				84.776.001	84.776.001
1311	Công ty TNHH TM Vận tải Việt Dũng	89.477.784		89.477.784			89.477.784

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
1311	Công ty TNHH TM & Tiếp vận Minh Phúc	99.558.490				99.558.490	99.558.490
1311	Công ty TNHH TM DV Thiên Nhiên	100.000.000				100.000.000	100.000.000
1311	Công ty TNHH MTV Nguyễn Minh Sang	118.000.000				118.000.000	118.000.000
1311	Công ty TNHH Xuân Vy Cương	131.410.941				131.410.941	131.410.941
1311	Công ty TNHH TM DV HH Minh Thành	138.405.350				138.405.350	138.405.350
1311	Công ty TNHH XD TM Thanh Phong	163.391.000				163.391.000	163.391.000
1311	Công ty TNHH MTV Hiệp Vinh	171.192.388				171.192.388	171.192.388
1311	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Cần Thơ	195.962.732				195.962.732	195.962.732
1311	Công ty TNHH XD & TM Trang Toàn Phát	214.986.123				214.986.123	214.986.123
1311	Công ty TNHH DV TM Tổng hợp Nhật Quang	230.162.062				230.162.062	230.162.062
1311	Công ty CP Kỹ thuật & XD Công Minh	254.000.000				254.000.000	254.000.000
1311	Công ty CP CB Lâm sản Xuất khẩu Hưng Phú	255.071.282				255.071.282	255.071.282
1311	Công ty TNHH VT & Tiếp Vận Hưng Phú Thịnh	263.157.080				263.157.080	263.157.080
1311	Công ty TNHH Quế Châu	293.400.000		293.400.000			293.400.000
1311	Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hà Thanh	314.206.340				314.206.340	314.206.340
1311	DNTN TM & DV Hoàng Việt	371.917.505				371.917.505	371.917.505
1311	Công ty TNHH TM Logistics Bình Minh	390.650.038				390.650.038	390.650.038
1311	Công ty CP Đầu tư Thúy Sơn - HG	400.000.000				400.000.000	400.000.000
1311	Công ty CP Đầu tư & DV Quốc tế GS	583.200.000		583.200.000			583.200.000
1311	Công ty TNHH Đầu tư TM & XNK Khang Phúc	623.377.754				623.377.754	623.377.754
1311	Công ty TNHH Một thành viên Q & D	631.331.990				631.331.990	631.331.990
1311	Công ty CP ĐT Phát triển nhà Phúc Cường	645.000.000				645.000.000	645.000.000
1311	Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường Bắc Nam	744.057.590				744.057.590	744.057.590
1311	Công ty CP XNK & Đầu tư Trường Sơn (*)	1.221.551.525				1.221.551.525	1.271.551.525
3312	CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	70.000.000				70.000.000	70.000.000
3312	CN Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn A&C tại Cần Thơ	41.800.000				41.800.000	41.800.000
3312	Công ty cổ phần Nhật Việt	26.300.000			26.300.000		26.300.000
3312	Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Miền Nam	278.000.000				278.000.000	278.000.000
3312	Công ty TNHH TM Dịch vụ TBC	55.200.000		55.200.000			27.600.000
3312	Văn phòng Đăng kí đất đai	1.166.600		1.166.600			816.620
3312	Công ty TNHH Xây dựng Quân Đô	625.500.000				625.500.000	625.500.000
3312	Công ty TNHH TM Đông Đô	48.900.000				48.900.000	48.900.000
138813	Ký quỹ lắp đặt internet	1.000.000				1.000.000	1.000.000
138813	Phải thu lương đợt 1 của CB - CNV	2.000.000				2.000.000	2.000.000
138813	Phải thu BHYT (CNV)	3.415.207				3.415.207	3.415.207

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
138813	Tạm gác tiền BH do thay đổi mức lương từ tháng 1 đến tháng 4	3.927.061				3.927.061	3.927.061
138813	Phải thu lại tiền truy thu thuế GTGT & Tiền chậm nộp quyết toán thuế cảng Sóc Trăng	5.261.513		5.261.513			5.261.513
138813	Võ Quang Vinh	6.000.000				6.000.000	6.000.000
138813	Tạm gửi chi phí 7 lao động nghỉ việc	7.680.560				7.680.560	7.680.560
138813	Nguyễn Trung Hiếu	9.555.000				9.555.000	9.555.000
138813	Nguyễn Thanh Tuân	23.119.885		23.119.885			23.119.885
138813	Phải thu BHXH (CNV)	24.046.925				24.046.925	24.046.925
138813	Dương Châu Hồng Như Bình	29.558.105				29.558.105	29.558.105
138813	Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (Quân - Lạc - Khánh)	38.602.380				38.602.380	38.602.380
138813	Phan Nguyễn Nhã Trúc	42.485.000				42.485.000	42.485.000
138813	Trịnh Thanh Tùng	55.000.000				55.000.000	55.000.000
138813	Lê Thanh Hùng	77.166.000			77.166.000		77.166.000
138813	Đặng Trường Sơn (Tạm ứng sửa chữa)	86.668.825				86.668.825	86.668.825
138813	Chi phí gom vét than Tại Nhiệt điện Duyên hải Trà Vinh	153.614.460				153.614.460	153.614.460
138813	Chi phí bốc dỡ than tại cầu cảng số 1 (Gói thầu 56)	390.027.315				390.027.315	390.027.315
138813	Trương Thiện Đức	122.718.000				122.718.000	122.718.000
138813	Công Ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000				154.250.000	154.250.000
138813	Nguyễn Thị Ngọc Bích	246.889.800			246.889.800		246.889.800
138813	Công TY TNHH Thạnh Phương	300.000.000				300.000.000	300.000.000
138813	Ngô Thị Kim Phi	486.219.212				486.219.212	486.219.212
141	Trần Thị Hồng Thơm	163.717.565				163.717.565	163.717.565
141	Huỳnh Minh Đoàn	442.490.201				442.490.201	442.490.201
3312	Công Ty TNHH TM Dịch vụ PCCC Duy Thức	203.790.000			203.790.000		142.653.000
3312	DNTN Sản xuất - Gia công - Thương mại Hoàng Thắng	104.500.000				104.500.000	104.500.000
141	Trần Quốc Triều	26.000.000				26.000.000	26.000.000
141	Lâm Trúc Sơn	129.500.000				129.500.000	129.500.000
TỔNG CỘNG		**13.831.910.540**	**0**	**1.050.825.782**	**593.457.800**	**12.187.626.958**	**13.792.823.560**

* Ghi chú: Chờ yêu cầu thi hành án nên chưa hoàn nhập: 50.000.000 đồng Cty Trường Sơn

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Nguyễn Văn Hiền
Người lập biểu

Doãn Nguyễn Hồng Tâm
Phụ trách kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Nguyễn Mạnh Hà
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế năm	
		01/07/2026 - 30/09/2026	*01/07/2025 - 30/09/2025*	*01/01/2026 - 30/09/2026*	*01/01/2025 - 30/09/2025*
I. Chi phí trực tiếp	***1***	***37.591.803.839***	***42.232.885.191***	***105.012.470.516***	***115.567.203.099***
1. Nhiên liệu	2	1.389.745.527	710.280.878	3.802.322.375	2.025.543.919
2. Vật liệu, công cụ	3	-	-	-	-
3. Khấu hao TSCD	4	3.978.099.557	3.677.706.835	11.946.652.896	10.394.342.891
4. Lương CN trực tiếp	5	5.224.836.500	6.217.860.852	14.670.497.399	17.508.452.621
5. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6	383.232.594	328.187.793	1.042.132.409	982.955.227
6. Chi phí khác	7	26.615.889.661	31.298.848.833	73.550.865.437	84.655.908.441
Trong đó: - Giá vốn của hđkd xăng dầu	*8*	-		-	*79.174.494*
- Chi phí khác của hđkd dịch vụ	*9*	26.615.889.661	31.298.848.833	*73.550.865.437*	*66.362.568.927*
II. Chi phí bán hàng	***10***	***24.075.243***	***24.075.243***	***72.225.729***	***148.404.472***
1. Chi phí nhân viên	11	-	-	-	-
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	*12*	-	-	-	-
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	*13*	-	-	-	-
- Tiền ăn ca	*14*	-	-	-	-
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	15	-	-	-	-
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16	-	-	-	-
4. Chi phí khấu hao TSCD	17	24.075.243	24.075.243	72.225.729	73.404.472
5. Chi phí sửa chữa TSCD	18	-	-	-	-
6. Chi phí quảng cáo, thiết bị	19	-	-	-	-
7. Chi phí hoa hồng	20	-	-	-	-
8. Chi phí điện nước	21	-	-	-	-
9. Chi khác	22	-	-	-	75.000.000
III. Chi phí quản lý	***23***	***5.197.600.036***	***7.027.988.961***	***15.459.182.740***	***16.699.585.654***
1. Chi phí nhân viên quản lý	24	2.579.957.084	3.426.503.732	7.789.453.664	7.108.559.940
Trong đó: - Tiền lương, tiền công	*25*	2.251.953.757	3.114.981.710	*6.859.269.195*	*6.172.297.339*
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	*26*	275.523.327	253.142.022	*769.774.469*	*765.672.601*
- Tiền ăn ca	*27*	52.480.000	58.380.000	*160.410.000*	*170.590.000*
2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu	28	44.169.817	35.362.877	125.979.723	89.973.645
3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	29	80.359.259	27.175.648	386.281.229	243.177.812
4. Khấu hao TSCD	30	256.272.958	197.260.840	705.179.428	598.601.619
5. Thuế, phí và lệ phí	31	27.809.013	25.908.803	70.210.014	81.838.614
6. Chi phí sửa chữa	32	294.311.030	246.075.603	766.673.535	592.440.352
7. Chi phí điện nước	33	76.885.366	76.881.700	224.334.536	251.005.249
8. Chi phí thông tin	34	35.780.756	81.336.256	687.895.178	309.822.042
9. Thuê văn phòng	35	-	-	-	-
10. Chi phí hội nghị, tiếp khách	36	472.654.667	465.332.452	1.848.727.341	1.915.638.867
11. Chi phí đào tạo	37	32.000.000	-	40.000.000	10.500.000
12. Công tác phí, tàu xe đi phép	38	267.451.612	263.164.203	665.395.232	657.190.811
13. Chi phí quản lý nộp cấp trên	39	-	-	-	-
14. Chi phí nghiên cứu khoa học	40	-	-	-	-
15. Chi phí dự phòng	41	(81.576.000)	1.258.644.802	(956.286.359)	1.773.642.396
16. Chi khác	42	1.111.524.474	924.342.045	3.105.339.219	3.067.194.307
Tổng cộng	***43***	***42.813.479.118***	***49.284.949.395***	***120.543.878.985***	***132.415.193.225***

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người lập	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Văn Hiền	Doãn Nguyễn Hồng Tâm	Nguyễn Mạnh Hà

M.S.D.N: 1801318803 - C.T.C.P. CÔNG TY CP CẢNG CẦN THƠ P.HƯNG PHÚ - TP. CẦN THƠ